

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KV2 - LĐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/HNGĐ-ST

Ngày 26-9-2025

V/v: “*tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KV2 - LĐ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Lê Thị Thanh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc

2. Ông Chu Văn Chí

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tấn – Thư ký Tòa án nhân dân KV2 - LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV2 - LĐ tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân KV2 – LĐ xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 281/2025/TLST–HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc “*tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 281/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà NTHH, sinh năm 1992; địa chỉ: 36 TTT, xã BM, TP.HCM;

Bị đơn: ông BQK, sinh năm 1984; địa chỉ: xóm 4, thôn ĐN, xã NG, tỉnh LĐ.

(Bà H có mặt, ông K vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai của nguyên đơn bà NTHH trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: giữa bà và ông BQK lấy nhau, tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân P5, quận GV, TP.HCM (nay là Ủy ban nhân dân phường AN, TP.HCM). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại 36 TTT, xã BM, TP.HCM; Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện; thời gian đầu chung sống H phúc, đến đầu năm 2014 vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cuộc

sống chung không H phúc; nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do kinh tế không ổn định nên hay cãi vã với nhau và luôn mâu thuẫn chuyện vợ chồng, bà và ông K đã ly thân từ đầu năm 2014 đến nay. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông BQK.

Về con chung: trong quá trình chung sống có 01 con chung là BNKN, sinh ngày 11/8/2012. Hiện nay, con chung đang ở với bà H. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung cho đến ngày thành niên và không yêu cầu ông BQK cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông BQK không đến Tòa án làm việc và không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ gì.

Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông BQK vắng mặt nên không hòa giải được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà NTHH giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông BQK; về con chung: yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung cho đến ngày thành niên và không yêu cầu ông BQK cấp dưỡng nuôi con chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân KV2 - LD phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự như xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng, xác định mối quan hệ tranh chấp, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và các đương sự đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà NTHH, cho bà NTHH và ông BQK được ly hôn.

Về con chung: giao cho bà NTHH trực tiếp nuôi dưỡng con chung là BNKN, sinh ngày 11/8/2012; ông BQK không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “*tranh chấp ly hôn*” giữa nguyên đơn bà NTHH và bị đơn ông BQK theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Khu vực 2 - LĐ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông BQK được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án, không thuộc trường hợp bất khả kháng. Căn cứ các Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông BQK theo thủ tục chung là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Về quan hệ hôn nhân: bà NTHH và ông BQK kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình ông bà chung sống thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà H trình bày là do kinh tế chúng tôi không ổn định nên hay cãi vã với nhau và luôn mâu thuẫn chuyện vợ chồng; bà và ông K đã từng ly thân từ năm đầu năm 2014 đến nay. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông BQK; còn ông K mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên Tòa cùng với giấy triệu tập tham gia phiên tòa đối với ông K nhưng ông K vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà NTHH và ông BQK đã trầm trọng, kéo dài không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà NTHH về việc xin ly hôn với ông BQK theo quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: bà NTHH và ông BQK có 01 con chung là BNKN, sinh ngày 11/8/2012; hiện nay đang sống với bà H. Bà H trình bày hiện nay bà đang công nhân ở Thành phố Hồ Chí Minh, có nguồn thu nhập ổn định, có thể chăm lo được cho các con, bà yêu cầu được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung cho đến ngày con thành niên. Xét thấy, hiện nay con chung đang có cuộc sống ổn định, con chung BNKN có nguyện vọng ở với bà H; và con chung cũng còn nhỏ, cần có sự chăm sóc trực tiếp của mẹ. Do đó, để đảm bảo cho con chung có cuộc sống ổn định cũng như điều kiện để con chung phát triển về mọi mặt nên giao con chung BNKN, sinh ngày 11/8/2012, cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các Điều 68, 69, 71, 72 và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: tại phiên tòa, bà H không yêu cầu ông BQK cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà H, ông K không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Đối với ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí: bà NTHH phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 51, Điều 56, các Điều 71, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 220, 227, 228, 264, 266, 267 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà NTHH; bà NTHH được ly hôn với ông BQK.

2. Về con chung: giao cho bà NTHH trực tiếp nuôi dưỡng con chung BNKN, sinh ngày 11/8/2012 cho đến ngày con chung thành niên.

Ông BQK không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; quyền yêu cầu thay đổi cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Về án phí: buộc bà NTHH phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000923 ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng, tỉnh LD (nay là Phòng thi hành án Dân sự KV2 - LD). Bà NTHH đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn bà NTHH có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (26/9/2025); bị đơn ông BQK vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LĐ xét xử phúc thẩm.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chi Văn Chí

Lê Văn Thắng

Lê Thị Thanh Vũ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh LĐ;
- VKSND KV2 - LĐ;
- Thi hành án dân sự tỉnh LĐ;
- UBND phường AN, TP.HCM (P5 Quận GV cũ) (số 127, ngày đăng ký 26/7/2010);
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Vũ

